

Số: 45/GPMT-UBND

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 9 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Công văn số 137/CV.STA.23 ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng về việc đề nghị thẩm định cấp giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy đông lạnh An Phú (sau đây gọi là Dự án) và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2366/TTr-STNMT ngày 05/9/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng, địa chỉ Số 220, Quốc lộ 1, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy đông lạnh An Phú tại Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Dự án đầu tư**

1.1. Tên Dự án đầu tư: Nhà máy đông lạnh An Phú.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số kinh doanh: 2200108445 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/5/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24/12/2021.



Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số Dự án: 1870353072 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 08/11/2022.

1.4. Mã số thuế: 2200108445.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thủy, hải sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Tổng diện tích Dự án: 82.290,9 m<sup>2</sup>.

- Công suất: 16.248 tấn sản phẩm/năm, cụ thể: Tôm đông lạnh 14.890 tấn/năm, tôm áo bột đông lạnh 482 tấn/năm, tôm áo bột chiên đông lạnh 876 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 06 tháng 9 năm 2023 đến ngày 06 tháng 9 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

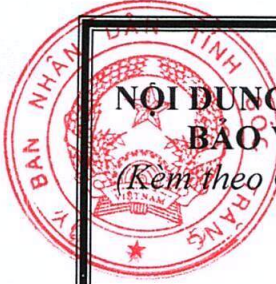
- Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Châu Thành;
- BQL các KCN tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**





### Phụ lục 1

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) An Nghiệp, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Nghiệp theo văn bản đã ký kết với Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường An Nghiệp (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung), bao gồm: Hợp đồng dịch vụ thoát nước thải KCN An Nghiệp số 2112003/HĐTĐ ngày 23/12/2021 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường An Nghiệp và Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng và Công văn số 40/CV-2023 ngày 23/6/2023 của Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường An Nghiệp về việc đồng ý tiếp nhận lưu lượng nước thải và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải.

- Điểm đầu nối nước thải tại hố ga M12 trên đường N2 có tọa độ là X = 1066528, Y = 549946 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 6<sup>0</sup>), có lắp đặt lưới chắn rác có kích thước tối đa 3 mm.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (03 bể có tổng thể tích 187,5 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ, sau khi được xử lý sơ bộ sẽ thoát vào hệ thống thu gom nước thải của Dự án bằng đường ống nhựa có đường kính Φ90 mm; nước thải từ căn tin sẽ được thu gom vào hố thu gom văng mỡ (kích thước hố thu 600 mm x 600 mm x 600 mm) và chảy vào đường ống nhựa có đường kính Φ300 mm đầu nối vào hố ga của hệ thống thu gom nước thải Dự án. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 132,8 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh bao gồm nước rửa nguyên liệu qua từng công đoạn sản xuất, nước rửa nhà xưởng sản xuất, thiết bị, dụng cụ lao động, rửa phương tiện vận chuyển,... được thu gom bằng hệ thống rãnh hở (kích thước rộng, sâu lần lượt là 400 mm x 400 mm) có nắp đan dẹt, được xây dựng dọc theo phân xưởng và ở các nguồn phát sinh nước thải. Nước thải sản



xuất được thu gom qua hệ thống rãnh hở sẽ chảy trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải của Dự án. Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh là 3.498 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống thu gom nước thải Dự án bao gồm 31 hố ga (mỗi hố ga có kích thước 1 m x 1 m x 1 m) được nối với nhau bằng cống tròn bê tông cốt thép loại đường kính  $\Phi$ 500 mm và đường kính  $\Phi$ 600 mm chịu lực với tổng chiều dài 514,4 m. Nước thải từ hệ thống thu gom sẽ được thu gom tập trung về lắng lọc tại hố ga có thể tích là 3 m<sup>3</sup> (kích thước 1,5 m x 1 m x 2 m) và lắp đặt lưới chắn rác 3 mm của Dự án; sau đó, thoát vào hố ga đầu nối nước thải dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của KCN An Nghiệp bằng cống bê tông cốt thép có đường kính  $\Phi$ 800 mm.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn (03 bể có tổng thể tích là 187,5 m<sup>3</sup>); nước thải từ căn tin được thu gom xử lý sơ bộ tại hố thu gom văng mỡ (kích thước 600 mm x 600 mm x 600 mm).

- Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại các công trình, thiết bị xử lý nước thải thuộc hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Nghiệp.

- Chế độ xả thải: Xả liên tục.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Nghiệp phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiếp nhận đầu nối của KCN An Nghiệp (theo thỏa thuận tại Hợp đồng dịch vụ thoát nước thải KCN An Nghiệp số 2112003/HĐTN ngày 23/12/2021 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường An Nghiệp và Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng và Công văn số 40/CV-2023 ngày 23/6/2023 của Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường An Nghiệp về việc đồng ý tiếp nhận lưu lượng nước thải và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mạng lưới thu gom thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

- Định kỳ nạo vét đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên phối hợp với Công ty TNHH Dịch vụ môi trường An Nghiệp (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải) theo định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra chất lượng nước thải trước khi đầu nối theo quy định của Hợp đồng dịch vụ thoát nước thải và của KCN An Nghiệp.

- Trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối (phát hiện thông qua một số sự cố trong quá trình sản xuất hoặc qua công tác



kiểm tra chất lượng nước thải trước khi đầu nối định kỳ), phải dừng ngay việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Nghiệp, kiểm tra, tìm lỗi phát sinh để khắc phục kịp thời. Sau khi khắc phục, lấy mẫu nước thải phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu về đầu nối thì tiếp tục được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN An Nghiệp.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

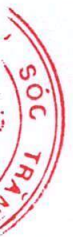
## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

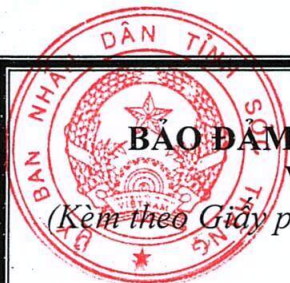
3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN An Nghiệp, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên kiểm tra định kỳ, tuyệt đối không để rò rỉ nước thải hoặc thải trực tiếp nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Nghiệp để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định trước khi xả thải ra môi trường, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Công ty TNHH Dịch vụ môi trường An Nghiệp (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Nghiệp).





## Phụ lục 2

### **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

##### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng cơ khí.
- Nguồn số 02: Khu vực chứa thiết bị, máy móc xưởng sản xuất.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung** (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$  múi chiều  $6^{\circ}$ ):

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện X = 1066624; Y = 550179.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện X = 1066658; Y = 550116.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện X = 1066689; Y = 550145.

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

| Stt | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1   | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

##### 3.2. Độ rung

| Stt | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép dB |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|--|---------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 - 21 giờ  | Từ 21 - 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70   | 60            | -                          | Khu vực thông thường |



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt máy móc, thiết bị trên đệm cao su và lò xo giảm chấn để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

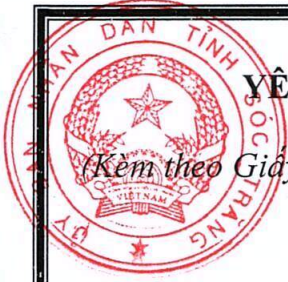
- Thường xuyên bảo trì các thiết bị tại Dự án để đảm bảo hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn, độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh**

| Stt                    | Tên CTNH                             | Mã CTNH  | Khối lượng<br>(kg/năm) |
|------------------------|--------------------------------------|----------|------------------------|
| 1                      | Bóng đèn huỳnh quang thải            | 16 01 06 | 200                    |
| 2                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải | 17 02 02 | 900                    |
| 3                      | Giẻ lau dính dầu nhớt thải           | 18 02 01 | 50                     |
| 4                      | Bao bì cứng thải bằng kim loại       | 18 01 02 | 50                     |
| 5                      | Bao bì cứng thải bằng nhựa           | 18 01 03 | 30                     |
| 6                      | Que hàn thải                         | 07 04 01 | 3                      |
| 7                      | Hộp chứa mực in thải                 | 08 02 04 | 10                     |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                      |          | <b>1.243</b>           |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| Stt                    | Tên chất thải   | Khối lượng<br>(tấn/ngày) |
|------------------------|---|--------------------------|
| 1                      | Phụ phẩm (đầu, vỏ tôm)                                  | 17,894                   |
| 2                      | Thùng carton, thùng nhựa, giấy vụn, bọc nhựa PE hỏng,.. | 0,08                     |
| 3                      | Sắt, thép,.. từ quá trình bảo dưỡng thiết bị.           | 0,099                    |
| 4                      | Than hoạt tính thải bỏ (xử lý nước cấp),...             | 0,025                    |
| <b>Tổng khối lượng</b> |   | <b>18,098</b>            |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| Stt | Tên chất thải      | Khối lượng (kg/ngày) |
|-----|--------------------|----------------------|
| 1   | Rác thải sinh hoạt | 1.006                |

### 1.4. Khối lượng chất thải thông thường khác phát sinh

| Stt | Tên chất thải  | Khối lượng (lít/tháng) |
|-----|----------------|------------------------|
| 1   | Dầu chiên thải | 2.600                  |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa:
  - + Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m<sup>2</sup>.
  - + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền xi măng, tường xây gạch, mái tôn, có biển cảnh báo theo quy định.
  - + Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy chứa có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa:
  - + Diện tích khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa phụ phẩm 898,04 m<sup>2</sup>; khu vực lưu chứa chất thải thông thường khác 300 m<sup>2</sup>.
  - + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền xi măng, tường xây gạch, mái tôn.
  - + Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

\* Đối với dầu chiên thải (có nguồn gốc từ thực vật) được thu gom vào can nhựa 20 lít, lưu chứa tại kho chứa chất thải thông thường và chuyển cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.



- Khu vực lưu chứa:
- + Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m<sup>2</sup>.
- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền xi măng.
- + Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

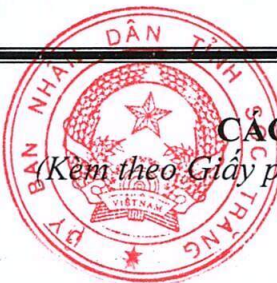
## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.





#### **Phụ lục 4**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Theo Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy đông lạnh An Phú (nâng công suất từ 13.000 tấn sản phẩm/năm lên 16.248 tấn sản phẩm/năm) tại Lô N, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng mà các hạng mục, công trình sản xuất còn lại tiếp tục nâng cấp, cải tạo, xây mới của Dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, bao gồm:

- Xây mới một số hạng mục: Xây mới kho lạnh T7; xây mới kho vật tư tổng, kho bao bì phụ, kho lưu trữ văn thư, kho phụ gia.

- Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục: Cải tạo, mở rộng và sửa chữa kho lạnh T03; cải tạo xưởng cơ khí và các hạng mục phụ trợ của xưởng cơ khí; cải tạo nhà vệ sinh tại vị trí căn tin mới; di dời xưởng in; điều chỉnh, mở rộng công năng của căn tin 01 và 02 thành kho bao bì mới và ngược lại.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm**

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

- Chất lượng không khí tại khu vực xưởng sản xuất, xưởng in phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt,



chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

